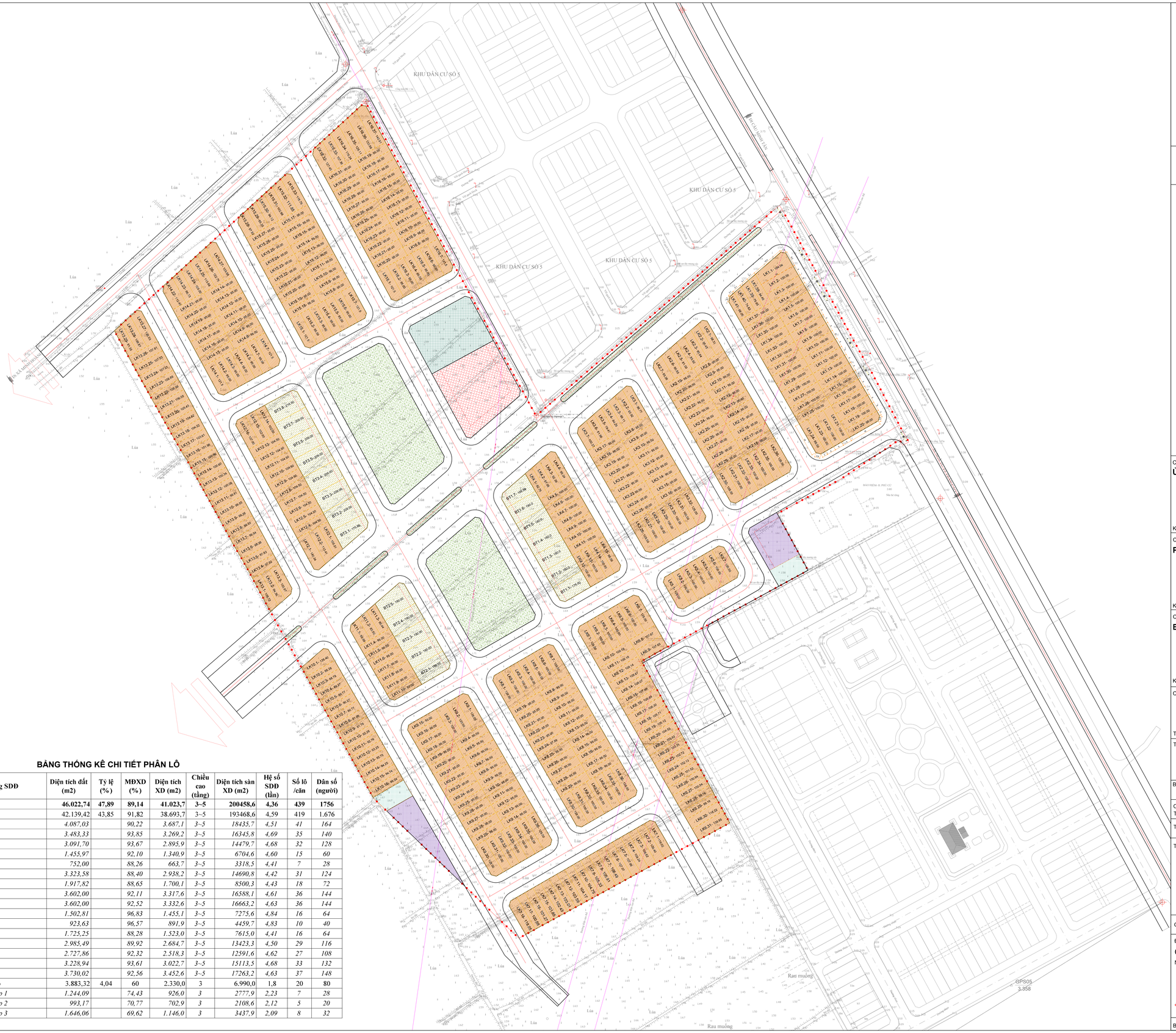

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT PHÂN LÔ

STT	Ký hiệu	Chức năng SDĐ	Diện tích đất (m2)	Tỷ lệ (%)	MĐXD (%)	Diện tích XD (m2)	Chiều cao (tầng)	Diện tích sàn XD (m2)	Hệ số SDĐ (lần)	Số lô /căn	Dân số (người)
2		**Đất ở mới**	**46.022,74**	**47,89**	**89,14**	**41.023,7**	**3~5**	**200458,6**	**4,36**	**439**	**1756**
2.1	LK	Đất nhà liền kề	42.139,42	43,85	91,82	38.693,7	3~5	193468,6	4,59	419	1.676
2.1.1	*LK1*	*Đất nhà liền kề 1*	*4.087,03*		*90,22*	*3.687,1*	*3~5*	*18435,7*	*4,51*	*41*	*164*
2.1.2	*LK2*	*Đất nhà liền kề 2*	*3.483,33*		*93,85*	*3.269,2*	*3~5*	*16345,8*	*4,69*	*35*	*140*
2.1.3	*LK3*	*Đất nhà liền kề 3*	*3.091,70*		*93,67*	*2.895,9*	*3~5*	*14479,7*	*4,68*	*32*	*128*
2.1.4	*LK4*	*Đất nhà liền kề 4*	*1.455,97*		*92,10*	*1.340,9*	*3~5*	*6704,6*	*4,60*	*15*	*60*
2.1.5	*LK5*	*Đất nhà liền kề 5*	*752,00*		*88,26*	*663,7*	*3~5*	*3318,5*	*4,41*	*7*	*28*
2.1.6	*LK6*	*Đất nhà liền kề 6*	*3.323,58*		*88,40*	*2.938,2*	*3~5*	*14690,8*	*4,42*	*31*	*124*
2.1.7	*LK7*	*Đất nhà liền kề 7*	*1.917,82*		*88,65*	*1.700,1*	*3~5*	*8500,3*	*4,43*	*18*	*72*
2.1.8	*LK8*	*Đất nhà liền kề 8*	*3.602,00*		*92,11*	*3.317,6*	*3~5*	*16588,1*	*4,61*	*36*	*144*
2.1.9	*LK9*	*Đất nhà liền kề 9*	*3.602,00*		*92,52*	*3.332,6*	*3~5*	*16663,2*	*4,63*	*36*	*144*
2.1.10	*LK10*	*Đất nhà liền kề 10*	*1.502,81*		*96,83*	*1.455,1*	*3~5*	*7275,6*	*4,84*	*16*	*64*
2.1.11	*LK11*	*Đất nhà liền kề 11*	*923,63*		*96,57*	*891,9*	*3~5*	*4459,7*	*4,83*	*10*	*40*
2.1.12	*LK12*	*Đất nhà liền kề 12*	*1.725,25*		*88,28*	*1.523,0*	*3~5*	*7615,0*	*4,41*	*16*	*64*
2.1.13	*LK13*	*Đất nhà liền kề 13*	*2.985,49*		*89,92*	*2.684,7*	*3~5*	*13423,3*	*4,50*	*29*	*116*
2.1.14	*LK14*	*Đất nhà liền kề 14*	*2.727,86*		*92,32*	*2.518,3*	*3~5*	*12591,6*	*4,62*	*27*	*108*
2.1.15	*LK15*	*Đất nhà liền kề 15*	*3.228,94*		*93,61*	*3.022,7*	*3~5*	*15113,5*	*4,68*	*33*	*132*
2.1.16	*LK16*	*Đất nhà liền kề 16*	*3.730,02*		*92,56*	*3.452,6*	*3~5*	*17263,2*	*4,63*	*37*	*148*
2.2	BT	Đất biệt thự song lập	3.883,32	4,04	60	2.330,0	3	6.990,0	1,8	20	80
2.2.1	*BT1*	*Đất biệt thự song lập 1*	*1.244,09*		*74,43*	*926,0*	*3*	*2777,9*	*2,23*	*7*	*28*
2.2.2	*BT2*	*Đất biệt thự song lập 2*	*993,17*		*70,77*	*702,9*	*3*	*2108,6*	*2,12*	*5*	*20*
2.2.3	*BT3*	*Đất biệt thự song lập 3*	*1.646,06*		*69,62*	*1.146,0*	*3*	*3437,9*	*2,09*	*8*	*32*

B

0 10 20 30 40 50M

KÝ HIỆU

- RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH
- ĐẤT NHÀ LIÊN KẾ
- ĐẤT NHÀ BIỆT THỰ
- ĐẤT THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ
- ĐẤT CÂY XANH ĐƠN VỊ Ở
- ĐẤT CÂY XANH ĐÔ THỊ
- ĐẤT BÃI ĐỖ XE
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT
- ĐẤT GIAO THÔNG
- KHOẢNG LÙI

DIỆN TÍCH	A	TÊN LÔ
	M2 %	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG
TẦNG CAO	3 1	HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN PHÙ CỪ

KÈM THEO QĐ SỐ....., NGÀY...../...../2021

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN PHÙ CỪ

KÈM THEO TTr SỐ....., NGÀY...../...../2021

CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN PHÙ CỪ

KÈM THEO TTr SỐ....., NGÀY...../...../2021

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM

QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500
KHU DÂN CƯ SỐ 8

THỊ TRẤN TRẦN CAO, HUYỆN PHÙ CỪ, TỈNH HƯNG YÊN

TÊN BẢN VẼ

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH PHÂN LÔ

BẢN VẼ QH03.2	GHÉP 1 A0	TỶ LỆ FIT A0	NGÀY ...../...../2021
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	THS.KTS. NGUYỄN TIẾN HÙNG		
THIẾT KẾ	THS.KTS. NGUYỄN TIẾN HÙNG		
THỂ HIỆN	THS.KTS. NGUYỄN TIẾN HÙNG		
Q.L.K.T	KTS. NGUYỄN HOÀNG HƯNG		

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN ARCHIPLUS VIỆT NAM

NHÀ CL94, KĐT NAM LA KHÊ, P. LA KHÊ, Q. HÀ ĐÔNG, TP HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC

KTS. BÙI TRUNG THÀNH

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH PHÂN LÔ QH03.2